

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *MT* /NQ-HĐND

Bình Phước, ngày *04* tháng *9* năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Thông nhất phương án vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ
và nguồn trả nợ để đầu tư dự án Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng
biến đổi khí hậu tỉnh Bình Phước**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 16 (CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý nợ công ngày 23 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 93/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về quản lý nợ của chính quyền địa phương;

Căn cứ Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về cho vay lại nguồn vốn ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 79/2021/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của Nhà tài trợ nước ngoài;

Căn cứ Nghị định số 20/2023/NĐ-CP ngày 04 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của Nhà tài trợ nước ngoài;

Căn cứ Quyết định số 631/QĐ-TTg ngày 20 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt chủ trương đầu tư dự án “Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu tỉnh Bình Phước”, vay vốn ADB;

Căn cứ Quyết định số 888/QĐ-TTg ngày 24 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương của Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội; giao, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025;

Xét Tờ trình số 79/TTr-UBND ngày 27 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 55/BC-HDND-KTNS ngày 30 tháng 8 năm 2024 của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất phương án vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ và nguồn trả nợ để đầu tư dự án Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu tỉnh Bình Phước, như sau:

1. Thông tin chung dự án

1.1 Tên dự án: Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu tỉnh Bình Phước.

1.2. Nhà tài trợ: Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB).

1.3. Tổng mức đầu tư của dự án: 587,139 tỷ đồng, tương đương 25,351 triệu USD (theo Quyết định số 257/QĐ-UBND ngày 06 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước).

1.4. Nhóm dự án, loại, cấp công trình chính thuộc dự án

- Nhóm dự án: Nhóm B.

- Loại công trình, cấp công trình chính: công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn, công trình cấp III.

1.5. Người quyết định đầu tư: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

1.6. Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh.

1.7. Địa điểm xây dựng: huyện Hớn Quản, huyện Bù Đốp, huyện Lộc Ninh và thị xã Chơn Thành.

1.8. Mục tiêu đầu tư dự án

- Mục tiêu tổng quát:

Tăng cường khả năng thích ứng với hạn hán và chống chịu biến đổi khí hậu, nâng cao hiệu quả thủy lợi, phục vụ tái cơ cấu nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững hệ thống tưới thông qua đầu tư hiện đại hóa thủy lợi, nâng cao hiệu quả của dịch vụ quản lý tưới, kỹ thuật mới và hoạt động của hệ thống công trình thủy lợi.

- Mục tiêu cụ thể:

+ Xây dựng cơ sở hạ tầng tưới tiêu (đập dâng; trạm bơm và hệ thống kênh tưới; lắp đặt các thiết bị quan trắc, giám sát phân phối nước (SCADA) nhằm tránh tổn thất nguồn nước; tạo nguồn và phát triển cơ sở hạ tầng hiện đại tưới tiên tiến, tưới tiết kiệm cho khoảng 6.827 ha đất sản xuất nông nghiệp trên địa bàn các huyện Hớn Quản, Lộc Ninh, Bù Đốp và thị xã Chơn Thành.

+ Xây dựng các biện pháp quản lý nước hiệu quả ở nội đồng nhằm ổn định nguồn nước để chủ động chuyển đổi các loại cây trồng có hiệu quả kinh tế cao phù hợp với đặc điểm từng vùng, chủ động đề phòng chống hạn hán thích ứng với biến đổi khí hậu, cải thiện môi trường trong khu vực dự án.

+ Hỗ trợ người dân nắm chắc kỹ thuật tưới tiết kiệm, chu trình tưới, mức tưới và các phương pháp vận hành, bảo dưỡng, duy tu hệ thống tưới nội đồng; tập huấn về kỹ thuật canh tác nông nghiệp, hỗ trợ hợp tác xã, nông dân nghèo tại các xã thuộc vùng hưởng lợi của dự án.

2. Phương án vay lại và trả nợ vay

2.1. Nguồn vốn đầu tư

Tổng mức đầu tư: 587,139 tỷ đồng, tương đương 25,351 triệu USD, trong đó:

- Vốn vay của ADB: 383,867 tỷ đồng, tương đương 16,574 triệu USD, trong đó:
- + Trung ương cấp phát: 191,933 tỷ đồng (50%), tương đương 8,287 triệu USD.
- + Ủy ban nhân dân tỉnh vay lại: 191,933 tỷ đồng (50%), tương đương 8,287 triệu USD.
- Vốn viện trợ không hoàn lại: 6,878 tỷ đồng, tương đương 0,297 triệu USD.
- Vốn đối ứng ngân sách tỉnh: 196,394 tỷ đồng, tương đương 8,48 triệu USD.

2.2. Cơ chế tài chính

- Cơ chế nguồn vốn:

Dự án được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư tại Quyết định số 631/QĐ-TTg ngày 20 tháng 5 năm 2022; vốn vay (OCR) của ADB, với cơ chế: Ngân sách trung ương cấp phát 50%, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước vay lại 50%; vốn viện trợ không hoàn lại do ngân sách trung ương cấp phát 100%; vốn đối ứng do ngân sách tỉnh bố trí 100%.

- Lãi vay và các khoản phí:

Theo Quyết định số 631/QĐ-TTg ngày 20 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ, lãi suất vay áp dụng cho dự án là lãi suất Libor (lãi suất vay Libor kỳ hạn 6 tháng (biến động theo thị trường) + chênh lệch 0,5% + phí niên hạn 0,1% + phí cam kết 0,15% + phí quản lý cho vay lại 0,25%).

Tuy nhiên, theo điều kiện vay mới của ADB, lãi suất Libor không được sử dụng tham chiếu các khoản vay kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 được thay thế bằng lãi suất tham chiếu SOFR theo ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Báo cáo số 2590/BC-BKHĐT ngày 20 tháng 4 năm 2022 về kết quả thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án. Vì vậy, khoản vay của dự án Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu tỉnh Bình Phước áp dụng theo lãi suất SORT (lãi suất vay SOFR kỳ hạn 6 tháng (biến động theo thị trường) + chênh lệch khoản vay theo hợp đồng 0,5% + phí niên hạn 0,1% + phí cam kết 0,15% + phí quản lý cho vay lại 0,25%).

2.3. Phương án sử dụng vốn vay

Đơn vị tính: triệu đồng

Stt	Hạng mục chi phí	Tổng mức đầu tư	Phân chia nguồn vốn		
			Vốn vay ADB	Vốn đối ứng	Vốn không hoàn lại
I	Hợp phần 1	580.140	383.867	196.273	-
1	Chi phí xây lắp	340.734	330.652	10.081	-

Stt	Hạng mục chi phí	Tổng mức đầu tư	Phân chia nguồn vốn		
			Vốn vay ADB	Vốn đối ứng	Vốn không hoàn lại
2	Chi phí thiết bị	57.658	53.215	4.443	-
3	Chi phí quản lý dự án	6.162	-	6.162	-
4	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	24.287	-	24.287	-
5	Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng	61.344	-	61.344	-
6	Các chi phí khác	5.926	-	5.926	-
7	Lãi vay trong thời gian xây dựng	6.278	-	6.278	-
8	Dự phòng	37.913	-	37.913	-
9	Thuế VAT (chi phí xây lắp, thiết bị)	39.839	-	39.839	-
II	Hợp phần 2 - Quản lý nước mặt ruộng	6.999	-	121	6.878
1	Dịch vụ tư vấn	2.146	-	-	2.146
2	Xây lắp	2.881	-	-	2.881
3	Phi tư vấn	1.852	-	-	1.852
4	Giải phóng mặt bằng	121	-	121	-
Tổng cộng (I + II)		587.139	383.867	196.394	6.878
Quy đổi (triệu USD)		25,351	16,574	8,480	0,297

2.4. Phương án trả nợ gốc, lãi và phí (nguồn vốn Ủy ban nhân dân tỉnh vay lại)

- Đối với khoản nợ gốc là 8,287 triệu USD, tương đương 191,933 tỷ đồng, trả trong vòng 20 năm, bình quân là 414.346 USD/năm, tương đương là 9,596 tỷ đồng/năm.

- Đối với phần lãi và phí là 7,332 triệu USD, tương đương 169,829 tỷ đồng trả trong vòng 25 năm.

- Nguồn trả nợ: việc xử lý trả nợ gốc, lãi và các khoản phí có liên quan đến khoản vay của chính quyền địa phương được thực hiện theo quy định của Chính phủ tại Điều 11, Điều 12 Nghị định số 93/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về quản lý nợ của chính quyền địa phương. Do đó, khi dự án được thẩm định vay lại và đàm phán ký hiệp định, hàng năm địa phương sẽ cân đối bố trí nguồn trả nợ gốc vay, lãi, phí và các chi phí liên quan theo quy định, cụ thể: nguồn trả nợ vay sử dụng từ nguồn vay để trả nợ gốc; bồi thu ngân sách địa phương; kết dư ngân sách cấp tỉnh; tăng thu, tiết kiệm chi.

2.5. Khả năng vay lại của tỉnh Bình Phước

Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm trong việc rà soát mức dư nợ vay của ngân sách địa phương tại thời điểm đề nghị vay lại không vượt quá hạn mức dư nợ của ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước; đảm bảo tính chính xác về số liệu trong phương án sử dụng vốn vay, phương án vay lại và trả nợ vay khi đàm phán hiệp định.

(Kèm theo Phụ lục - Phương án vay lại và trả nợ vay)

Các số liệu tại khoản 2 Điều này là số liệu làm cơ sở thực hiện đàm phán, số liệu chính thức sẽ được cập nhật lãi suất vay, các loại phí, phụ phí theo kỳ hạn, tỷ giá đồng tiền vay trong quá trình tổ chức đàm phán và được thống nhất khi hiệp định vay có hiệu lực.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện; giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước khóa X, kỳ họp thứ 16 (chuyên đề) thông qua ngày 04 tháng 9 năm 2024 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính;
- TTTU, TTHĐND, Đoàn ĐBQH, UBND, BTTUBMTTQVN tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh;
- LDVP, các phòng chuyên môn;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH *Phuc*



Huỳnh Thị Hằng





Phụ lục - Phương án vay lại và trả nợ vay
Dự án Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng với biến đổi khí hậu tỉnh Bình Phước
(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 04 tháng 9 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Đơn vị tính: đồng

Kỳ thanh toán	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Giải ngân (phần vay lại)	Dư nợ (phần vay lại)	Số dư chưa giải ngân (tổng vốn vay)	Số dư chưa giải ngân (phần vay lại)	Lãi vay (cộng %)	Phí cam kết (%/năm)	Trả gốc	Trả phí cam kết	Trả lãi vay OCR	Phí quản lý cho vay lại của Bộ Tài chính (0,25%)	Trả lãi + các loại phí	Tổng nợ phải trả theo dự án
1	7/1/2024	31/12/2024			383.866.867.145	191.933.433.573	5.99041	0,15		287.900.150				287.900.150
2	1/1/2025	30/6/2025	47.983.358.393	47.983.358.393	287.900.150.359	143.950.075.179	5.99041	0,15		215.925.113	1.437.199.950	59.979.198	1.713.104.261	1.713.104.261
3	7/1/2025	31/12/2025	47.983.358.393	95.966.716.786	191.933.433.573	95.966.716.786	5.99041	0,15		143.950.075	2.874.399.900	119.958.396	3.138.308.371	3.138.308.371
4	1/1/2026	30/6/2026	95.966.716.786	191.933.433.573			5.99041	0,15			5.748.799.799	239.916.792	5.988.716.591	5.988.716.591
Cộng lại vay trong thời gian xây dựng cơ bản (1+2+3+4)														
5	30/6/2026	31/12/2026		191.933.433.573			5.99041						11.128.029.373	11.128.029.373
6	1/1/2027	30/6/2027		191.933.433.573			5.99041				5.748.799.799	239.916.792	5.988.716.591	5.988.716.591
7	1/7/2027	31/12/2027		191.933.433.573			5.99041				5.748.799.799	239.916.792	5.988.716.591	5.988.716.591
8	1/1/2028	30/6/2028		191.933.433.573			5.99041				5.748.799.799	239.916.792	5.988.716.591	5.988.716.591
9	1/7/2028	31/12/2028		191.933.433.573			5.99041				5.748.799.799	239.916.792	5.988.716.591	5.988.716.591
10	1/1/2029	30/6/2029		191.933.433.573			5.99041				5.748.799.799	239.916.792	5.988.716.591	5.988.716.591
11	1/7/2029	31/12/2029		191.933.433.573			5.99041				5.748.799.799	239.916.792	5.988.716.591	5.988.716.591
12	1/1/2030	30/6/2030		187.135.097.733			5.99041		4.798.335.839		5.748.799.799	239.916.792	5.988.716.591	10.787.052.430
13	1/7/2030	31/12/2030		182.336.761.894			5.99041		4.798.335.839		5.605.079.804	233.918.872	5.838.998.676	10.637.334.516
14	1/1/2031	30/6/2031		177.538.426.055			5.99041		4.798.335.839		5.461.359.809	227.920.952	5.689.280.761	10.487.616.601
15	1/7/2031	31/12/2031		172.740.090.215			5.99041		4.798.335.839		5.317.639.814	221.923.033	5.539.562.847	10.337.898.686
16	1/1/2032	30/6/2032		167.941.754.376			5.99041		4.798.335.839		5.173.919.819	215.925.113	5.389.844.932	10.188.180.771
17	1/7/2032	31/12/2032		163.143.418.537			5.99041		4.798.335.839		5.030.199.824	209.927.193	5.240.127.017	10.038.462.856
18	1/1/2033	30/6/2033		158.345.082.697			5.99041		4.798.335.839		4.886.479.829	203.929.273	5.090.409.102	9.888.744.942
19	1/7/2033	31/12/2033		153.546.746.858			5.99041		4.798.335.839		4.742.759.834	197.931.353	4.940.691.188	9.739.027.027
20	1/1/2034	30/6/2034		148.748.411.019			5.99041		4.798.335.839		4.599.039.839	191.933.434	4.790.973.273	9.589.309.112
21	1/7/2034	31/12/2034		143.950.075.179			5.99041		4.798.335.839		4.455.319.844	185.935.514	4.641.255.358	9.439.591.197

Ký thanh toán	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Giải ngân (phần vay lại)	Dư nợ (phần vay lại)	Số dư chưa giải ngân (tổng vốn vay)	Số dư chưa giải ngân (phần vay lại)	Lãi vay tổng (%)	Phí cam kết (%/năm)	Trả gốc	Trả phí cam kết	Trả lại vay OCR	Phí quản lý cho vay lại của Bộ Tài chính (0,25%)	Trả lại + các loại phí	Tổng nợ phải trả theo đợt
22	1/1/2035	30/6/2035		139.151.739.340			5,99041		4.798.335.839		4.167.879.854	173.939.674	4.341.819.528	9.140.155.368
23	1/7/2035	31/12/2035		134.353.403.501			5,99041		4.798.335.839		4.024.159.859	167.941.754	4.192.101.614	8.990.437.453
24	1/1/2036	30/6/2036		129.555.067.661			5,99041		4.798.335.839		3.880.439.864	161.943.835	4.042.383.699	8.840.719.538
25	1/7/2036	31/12/2036		124.756.731.822			5,99041		4.798.335.839		3.736.719.869	155.945.915	3.892.665.784	8.691.001.623
26	1/1/2037	30/6/2037		119.958.395.983			5,99041		4.798.335.839		3.592.999.874	149.947.995	3.742.947.869	8.541.283.709
27	1/7/2037	31/12/2037		115.160.060.144			5,99041		4.798.335.839		3.449.279.879	143.950.075	3.593.229.955	8.391.565.794
28	1/1/2038	30/6/2038		110.361.724.304			5,99041		4.798.335.839		3.305.559.884	137.952.155	3.443.512.040	8.241.847.879
29	1/7/2038	31/12/2038		105.563.388.465			5,99041		4.798.335.839		3.161.839.889	131.954.236	3.293.794.125	8.092.129.964
30	1/1/2039	30/6/2039		100.765.052.626			5,99041		4.798.335.839		3.018.119.894	125.956.316	3.144.076.210	7.942.412.050
31	1/7/2039	31/12/2039		95.966.716.786			5,99041		4.798.335.839		2.874.399.900	119.958.396	2.994.358.296	7.792.694.135
32	1/1/2040	30/6/2040		91.168.380.947			5,99041		4.798.335.839		2.730.679.905	113.960.476	2.844.640.381	7.642.976.220
33	1/7/2040	31/12/2040		86.370.045.108			5,99041		4.798.335.839		2.586.959.910	107.962.556	2.694.922.466	7.493.258.305
34	1/1/2041	30/6/2041		81.571.709.268			5,99041		4.798.335.839		2.443.239.915	101.964.637	2.545.204.551	7.343.540.390
35	1/7/2041	31/12/2041		76.773.373.429			5,99041		4.798.335.839		2.299.519.920	95.966.717	2.395.486.636	7.193.822.476
36	1/1/2042	30/6/2042		71.975.037.590			5,99041		4.798.335.839		2.155.799.925	89.968.797	2.245.768.722	7.044.104.561
37	1/7/2042	31/12/2042		67.176.701.750			5,99041		4.798.335.839		2.012.079.930	83.970.877	2.096.050.807	6.894.386.646
38	1/1/2043	30/6/2043		62.378.565.911			5,99041		4.798.335.839		1.868.359.935	77.972.957	1.946.332.892	6.744.668.731
39	1/7/2043	31/12/2043		57.580.030.072			5,99041		4.798.335.839		1.724.639.940	71.975.038	1.796.614.977	6.594.950.817
40	1/1/2044	30/6/2044		52.781.694.232			5,99041		4.798.335.839		1.580.919.945	65.977.118	1.646.897.063	6.445.232.902
41	1/7/2044	31/12/2044		47.983.358.393			5,99041		4.798.335.839		1.437.199.950	59.979.198	1.497.179.148	6.295.514.987
42	1/1/2045	30/6/2045		43.185.022.554			5,99041		4.798.335.839		1.293.479.955	53.981.278	1.347.461.233	6.145.797.072
43	1/7/2045	31/12/2045		38.386.686.715			5,99041		4.798.335.839		1.149.759.960	47.983.358	1.197.743.318	5.996.079.158
44	1/1/2046	30/6/2046		33.588.350.875			5,99041		4.798.335.839		1.006.039.965	41.985.439	1.048.025.403	5.846.361.243
45	1/7/2046	31/12/2046		28.790.015.036			5,99041		4.798.335.839		862.319.970	35.987.519	898.307.489	5.696.643.328
46	1/1/2047	1/7/2047		23.991.679.197			5,99041		4.798.335.839		718.599.975	29.989.599	748.589.574	5.546.925.413
47	2/7/2047	1/1/2048		19.193.343.357			5,99041		4.798.335.839		574.879.980	23.991.679	598.871.659	5.397.207.498
48	2/1/2048	30/6/2048		14.395.007.518			5,99041		4.798.335.839		431.159.985	17.993.759	449.153.744	5.247.489.584
49	1/7/2048	31/12/2048		9.596.671.679			5,99041		4.798.335.839		287.439.990	11.995.840	299.435.830	5.097.771.669

Kỳ thanh toán	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Giải ngân (phần vay lại)	Dư nợ (phần vay lại)	Số dư chưa giải ngân (tổng vốn vay)	Số dư chưa giải ngân (phần vay lại)	Lãi vay tổng cộng (%)	Phí cam kết (%/năm)	Trả gốc	Trả phí cam kết	Trả lãi vay OCR	Phí quản lý cho vay lại của Bộ Tài chính (0,25%)	Trả lãi + các loại phí	Tổng nợ phải trả theo đợt
50	1/1/2049	30/6/2049		4.798.335.839			5,99041		4.798.335.839		143.719.995	5.997.920	149.717.915	4.948.053.754
Tổng cộng			191.933.433.573						191.933.433.573	647.775.338	162.403.594.323	6.777.649.373	169.829.019.034	361.762.452.607

[4] Giải ngân 1 năm chia làm 2 lần (6 tháng 1 lần)

[5] Lũy kế giải ngân theo từng đợt

[8] Lãi cố định ngày 16/5/2024 = 5,39041 ; Chênh lệch hợp đồng: 0,5; Phí đảo hạn (trung bình 15:20 năm): 0,1
Tỷ lệ vay: <https://www.adb.org/what-we-do/public-sector-finance/lending-policies-rates#indicative-lending-rates>

[9] Phí cam kết (%/năm) của ADB

[10] Trả gốc trong vòng 20 năm

[11] Trả phí cam kết tính cho tổng cả vốn vay lại: tổng vốn chưa giải ngân* phí cam kết (tính với thời gian là 6 tháng 1 lần; 1 năm trả 2 lần)

[12] Lãi vay * dư nợ (phần vay lại) - tính với thời gian là 6 tháng 1 lần; 1 năm trả 2 lần)

[13] Phí quản lý cho vay lại của Bộ Tài chính (0,25%): Theo quy định tại Quyết định số 02/2000/QĐ-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (đang tính với thời gian là 6 tháng 1 lần; 1 năm trả 2 lần)

